# BẢN ĐỒ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

## HUYỆN HIỆP HÒA - TỈNH BẮC GIANG

### VỊ TRÍ HUYỆN HIỆP HÒA TRONG TỈNH BẮC GIANG

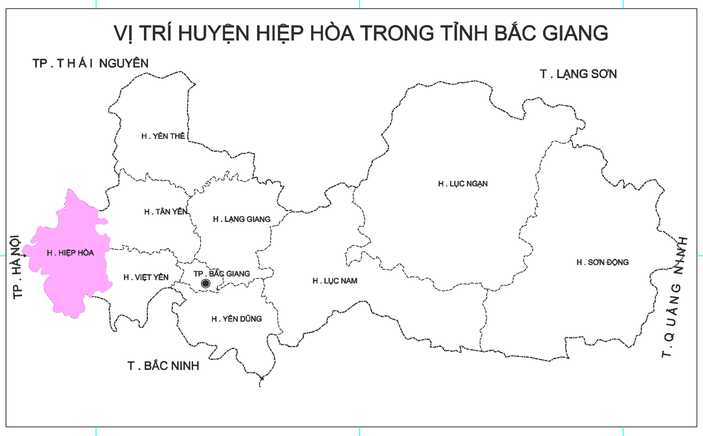


TỈNH THÁI NGUYÊN

HUYỆN TÂN YÊN

HUYỆN VIỆT YÊN

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TỈNH BẮC NINH

### CHÚ DẪN

| TÊN KÝ HIỆU | HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH |
|---|---|---|
| Đất trồng lúa | LUA | |
| Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | |
| Đất trồng lúa nước còn lại | LUK | |
| Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | |
| Đất trồng cây lâu năm | CLN | |
| Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | |
| Đất nông nghiệp khác | NKH | |
| Đất quốc phòng | CQP | |
| Đất an ninh | CAN | |
| Đất khu công nghiệp | SKK | |
| Đất khu chế xuất | SKT | |
| Đất cụm công nghiệp | SKN | |
| Đất thương mại dịch vụ | TMD | |
| Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | |
| Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | |
| Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp xã | DHT | |
| Đất có di tích lịch sử - văn hoá | DDT | |
| Đất danh lam thắng cảnh | DDL | |
| Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | |
| Đất ở tại nông thôn | ONT | |
| Đất ở tại đô thị | ODT | |
| Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | |
| Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | |

| TÊN KÝ HIỆU | HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH |
|---|---|---|
| Đất cơ sở ngoại giao | DNG | |
| Đất cơ sở tôn giáo | TON | |
| Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ nhà hoả táng | NTD | |
| Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | |
| Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | |
| Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | |
| Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | |
| Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | |
| Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | |
| Đất phi nông nghiệp khác | PNK | |
| Đất chưa sử dụng | CSD | |
| Ranh giới đất khu công nghệ cao | | |
| Ranh giới đất khu kinh tế | | |
| Ranh giới đất đô thị | | |
| Ranh giới khu vực chuyển trồng lúa nước | | |
| Ranh giới khu vực chuyển trồng cây công nghiệp lâu năm | | |
| Ranh giới khu vực rừng phòng hộ | | |
| Ranh giới khu vực rừng đặc dụng | | |
| Ranh giới khu công nghiệp, cụm công nghiệp | | |
| Ranh giới khu đô thị- thương mại- dịch vụ | | |
| Ranh giới khu du lịch | | |
| Ranh giới khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn | | |

| TÊN KÝ HIỆU | HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH |
|---|---|---|
| Trụ sở UBND Huyện | | |
| Trụ Sở UBND Xã | | |
| Đền , chùa, đình, miếu | | |
| Nhà thờ | | |
| Trường học , nhà trẻ | | |
| Bệnh viện , trạm y tế | | |
| Sân vận động | | |
| Cầu | | |
| Cống | | |
| Sông, suối, ao, hồ | | |
| Kênh, mương | | |
| Đập | | |
| Đò | | |
| Đường sắt | | |
| Quốc lộ | QUỐC LỘ | QUỐC LỘ |
| Tỉnh lộ | ĐƯỜNG TỈNH | ĐƯỜNG TỈNH |
| Huyện Lộ | | |
| Đường liên xã | | |
| Đường thôn, xóm, khu phố, đất nhỏ | | |
| Địa giới hành chính cấp tỉnh | | |
| Địa giới hành chính cấp huyện | | |
| Địa giới hành chính cấp xã | | |

### DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

(Tổng diện tích tự nhiên 20599,68 ha)

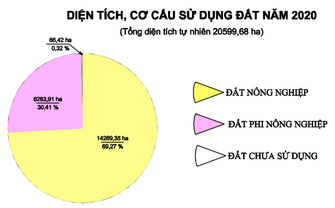


| UBND TỈNH BẮC GIANG | SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG | UBND HUYỆN HIỆP HÒA | ĐƠN VỊ TƯ VẤN |
|---|---|---|---|
| *Bắc Giang, ngày ..... tháng..... năm.....* | *Bắc Giang, ngày ..... tháng..... năm.....* | *Hiệp Hòa, ngày ..... tháng..... năm.....* | *Hà Nội, ngày ..... tháng..... năm.....* |
| CHỦ TỊCH | GIÁM ĐỐC | CHỦ TỊCH | GIÁM ĐỐC |

## TỶ LỆ 1:25 000

**ĐƠN VỊ XÂY DỰNG**

Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên Đất và Môi trường

Học viện Nông nghiệp Việt Nam